

Số/No: 203./2025/TB-VFCVND-TGD

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2025

Hanoi, 25 December 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**  
**ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi/ To :  
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange  
- Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam/ Viet Nam Securities Depository And Clearing Corporation  
- Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants and Investors

- Tên CTQLQ/ Fund Management Company: Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát/ Vietnam Fortune Fund Management Joint Stock Company  
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hà Thành/ Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ha Thanh Branch  
- Tên Quỹ ETF/ ETF name : Quỹ ETF VFCVN DIAMOND/ VFCVN DIAMOND ETF  
- Mã chứng khoán/ Securities code: **FUETPVND**  
- Địa chỉ/ Address : Tầng 11, tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, P. Văn Miếu-Quốc Tử Giám, Hà Nội/ 11F, Doji Tower, No. 5 Le Duan, Van Mieu-Quoc Tu Giam Ward, Ha Noi

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the components of the basket to exchange for one lot of ETF as follow:

- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date: **24/12/2025**  
- Đơn vị tính/Unit : 1 lô ETF tương đương 100,000 chứng chỉ quỹ ETF/ 1 lot of ETF = 100,000 ETF certificates

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ Components and weighting:

| STT/Order                      | Mã chứng khoán/Securities Code | Số lượng (CP)/ Giá trị (VND)<br>Volume/Amount | Tỷ lệ % trong danh mục/ Weight (%) |
|--------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|
| <b>I. Chứng khoán/Stock</b>    |                                | <b>1,148,435,000</b>                          | <b>99.67%</b>                      |
| 1                              | ACB                            | 3,200                                         | 6.72%                              |
| 2                              | BMP                            | 100                                           | 1.59%                              |
| 3                              | CTD                            | 200                                           | 1.41%                              |
| 4                              | CTG                            | 700                                           | 2.13%                              |
| 5                              | FPT                            | 2,000                                         | 16.32%                             |
| 6                              | GMD                            | 1,100                                         | 5.68%                              |
| 7                              | HDB                            | 1,900                                         | 4.53%                              |
| 8                              | KDH                            | 1,400                                         | 4.01%                              |
| 9                              | MBB                            | 2,900                                         | 6.32%                              |
| 10                             | MSB                            | 1,600                                         | 1.75%                              |
| 11                             | MWG                            | 2,100                                         | 15.95%                             |
| 12                             | NLG                            | 1,100                                         | 3.05%                              |
| 13                             | OCB                            | 500                                           | 0.53%                              |
| 14                             | PNJ                            | 1,100                                         | 8.92%                              |
| 15                             | REE                            | 700                                           | 3.73%                              |
| 16                             | TCB                            | 2,900                                         | 8.76%                              |
| 17                             | TPB                            | 1,200                                         | 1.81%                              |
| 18                             | VPB                            | 2,600                                         | 6.48%                              |
| <b>II. Tiền/Cash</b>           |                                | <b>3,802,182</b>                              | <b>0.33%</b>                       |
| <b>III. Tổng/Total (=I+II)</b> |                                | <b>1,152,237,182</b>                          | <b>100%</b>                        |

Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between a basket and 1 lot of ETF in value:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: 1,148,435,000 VND  
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: 1,152,237,182 VND  
- Giá trị chênh lệch/ Spread in value: 3,802,182 VND

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the spread

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ With subscription order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

+ Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền (nếu có)/ In case stock can be replaced by cash:

| Mã chứng khoán/Securities Code | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)/ Cash amount is replaced for 1 share (VND) | Đối tượng áp dụng/ Applied investors                                                                                                                                         | Lý do/ State the Reason                                                                                                                                    |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| FPT                            | 103,400                                                                             | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát/ Vietnam Fortune Fund Management Joint Stock Company                                                                                    | Hạn chế đầu tư cổ phiếu của người liên quan /Restrictions on investment in related person shares                                                           |
| TPB                            | 19,085                                                                              | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong/ Vietnam Fortune Fund Management Joint Stock Company, Tien Phong Securities Joint Stock Company | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ, Nhà Đầu Tư hạn chế đầu tư /Restrictions on investment in parent company shares, Investor is restricted from investing. |

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/ State if component securities shall have corporate action (if any):

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information (if any):

#### Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

| Chỉ tiêu/ Criteria                                      | Kỳ này/ This period<br>24/12/2025(*) | Kỳ trước/ Last period<br>23/12/2025(**) | Chênh lệch/ Changes |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued  |                                      |                                         |                     |
| 2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed       |                                      |                                         |                     |
| 3. Tổng số lượng CCQ đã đăng ký niêm yết/ Issued Shares | 5,600,000                            | 5,600,000                               |                     |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close Price                  | 11,850                               | 11,850                                  |                     |
| 5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset Value:               |                                      |                                         |                     |
| của quỹ ETF/of the Fund                                 | 64,525,282,245                       | 64,429,228,606                          | 96,053,639          |
| của một lô ETF/per Creation Unit                        | 1,152,237,182                        | 1,150,521,939                           | 1,715,243           |
| của một chứng chỉ quỹ/per Share                         | 11,522.37                            | 11,505.21                               | 17.16               |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index                   | 2,600.80                             | 2,587.26                                | 13.54               |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 23/12/2025/Item 5 is net asset value calculated as at December 23, 2025

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 22/12/2025/Item 5 is net asset value calculated as at December 22, 2025

Đại diện được ủy quyền công bố thông tin của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised representative of Fund Management Company

